TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUẦN G** TỈNH ĐIỆN B	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30-01-2023
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN G, TỈNH ĐIỆN B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình H

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý A Th

Ông Trịnh Quyết Th

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị L, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ch - Kiểm sát viên.

Ngày 30/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2022/TLST-HNGĐ ngày 08/11/2022 về: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 14/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuần G giữa:

Nguyên đơn: Chị **Lò Thị M**, sinh ngày 02/8/1999

Địa chỉ: Bản Bó G, xã Quài N, huyện Tuần G, tỉnh Điện B, vắng mặt có lý do.

Bị đơn: Anh **Quàng Văn M**, sinh ngày 25/4/1999.

Địa chỉ: Bản Ta C, xã Chiềng S, huyện Tuần G, tỉnh Điện B.

Hiện anh M đang cai nghiện tại cơ sơ cai nghiện ma túy số 1 Hà N, xã Yên B, huyện Ba V, Thành phố Hà N, vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/11/2022, bản tự khai nguyên đơn chị Lò Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Quàng Văn M qua tự nguyện tìm hiểu đã đã tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chiềng S, huyện Tuần G vào ngày 26/7/2019. Sau khi kết hôn anh chị không sống chung mà ai ở nhà người đó. Đầu năm 2020, chị phát hiện anh M nghiện chất ma túy, gia đình đã khuyên bảo anh M song anh M không bỏ được và còn thường xuyên đi làm ăn xa. Trong thời gian không ở cùng nhau, anh chị đã không quan tâm và liên lạc gì với nhau, anh chị sống ly thân từ tháng 02/2021 cho đến nay. Hiện anh M đang cai nghiện tại cơ sơ cai nghiện ma túy số 1 Hà N, xã Yên B, huyện Ba V, Thành phố Hà N. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được

ly hôn với anh Quàng Văn M.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung: Cháu Quàng Mạnh H, sinh ngày 14/01/2020, hiện cháu đang ở cùng chị tại bản Bó G, xã Quài N, huyện Tuần G. Khi ly hôn nguyện vọng chị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cháu đến khi thành niên, chị không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.

Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện B đã gửi công văn số 08/CV-TA ngày 11/11/2022 đề nghị cơ sơ cai nghiện ma túy số 1 Hà N, xã Yên B, huyện Ba V, Thành phố Hà N tống đạt thông báo thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ liên quan, các văn bản tố tụng và hướng dẫn anh M viết bản tự khai và thủ tục tố tụng khác. Tại bản tự khai có xác nhận của cơ sở cai nghiện số 1 Hà N, anh M thừa nhận về quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn, thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn do anh nghiện chất ma túy, anh nhất trí ly hôn. Về quan hệ con chung anh nhất trí như ý kiến chị M, anh nhất trí giao cháu Quàng Mạnh H cho chị M nuôi dưỡng, anh nhất trí như ý kiến chị M.

Về quan hệ tài sản: Không có.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 28/12/2022, anh M cũng có đơn xin vắng mặt do anh đang cai nghiện. Tòa án nhân dân huyện Tuần G đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho anh M. Cùng ngày 28/12/2022, chị M cũng có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa đề nghị Tòa án xét vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 13/01/2023, Tòa án nhân dân huyện Tuần G mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, anh M có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị M vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho chị Lò Thị M được ly hôn với anh Quàng Văn M theo Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Về con chung: Giao cháu Quàng Mạnh H, sinh ngày 14/01/2020 cho chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Không có

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị M là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí DSST cho chị Lò Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần G theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Lò Thị M và anh Quàng Văn M đăng ký kết hôn ngày 26/7/2019. Đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn: Anh M và chị M đều có đơn xin xét xử vắng mặt: HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết, do anh M đang đi cai nghiện nên không thể có mặt tại Tòa án để tham gia hòa giải, anh có có đơn xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị M cũng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị M và anh Quàng Văn M lấy nhau có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh chị đã được sự thừa nhận của anh M do anh M nghiện ma túy khiến tình cảm của chị M với anh M không còn nữa, chị M và anh M đã sống ly thân từ tháng 2 năm 2021 và hiện anh M hiện đang cai nghiện ma túy tại cơ sơ cai nghiện ma túy số 1 Hà N xã Yên B, huyện Ba V, Thành phố Hà N, anh nhất trí ly hôn.

HĐXX xét thấy: Qua lời khai của chị M và sự thừa nhận của anh M, qua quá trình Tòa án thu thập chứng cứ xác minh tình trạng hôn nhân, đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của chị M và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng. Mục đích hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không có, quan hệ hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị M xin ly hôn với anh M cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị M và anh M đều công nhận có 01 con chung là cháu Quàng Mạnh H, sinh ngày 14/01/2020, cháu hiện đang ở với chị và bà ngoại Lò Thị H. Chị M có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu đến tuổi thành niên, chị M không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung.

HĐXX xét thấy: Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân thì chị M hiện ở cùng bố mẹ đẻ, thu nhập vừa làm ruộng vừa làm thuê khoảng 9 triệu đồng/1 tháng có đủ điều kiện khả năng nuôi dưỡng con chung, anh M đang đi cai nghiện nên không thể có đủ khả năng nuôi dưỡng con chung, anh M cũng nhất trí giao con cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. HĐXX căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quyết định giao cháu Quàng Mạnh H, sinh ngày 14/01/2020 cho chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con.

[6]. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: chị M và anh M đều thừa nhận không có.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị M là đồng bào dân tộc thiểu số sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn có đơn xin miễn án phí, HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị M.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn chị Lò Thị M được ly hôn với bị đơn anh Quàng Văn M.

2. Về con chung: Giao cháu Quàng Mạnh H, sinh ngày 14/01/2020 cho chị Lò Thị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên, anh Quàng Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.

4. Về án phí DSST: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị M

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị M, anh Quàng Văn M được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện B;
- VKSND huyện Tuần G;
- Chi cục THADS huyện TG;
- UBND xã Chiềng S (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình H

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bạc Thị Kiên **Lò Văn Ơn** **Lê Đình Hà**

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh

Anh Dương Xuân Lương có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: *Ông Nguyễn Xuân Vương đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân Vương. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.*

Về sự vắng mặt của người làm chứng: *Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh Duẩn, chị Làn, chị Lương có mặt. Ông Bùi Quang Minh, anh Loan, anh Yên, ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê vắng mặt.Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)*

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**	**HỘI THẨM**
Bạc Thị Kiên	**Lê Đình Hà**	**Lò Văn Thương**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông Vũ Tân Cương: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Quốc Khương văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn Khương là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Yên, bởi đất anh Lò Văn Yên là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: Lò Văn Yên, Lò Văn Loan, Ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc Hùng về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh Khương và ông Hùng, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh Khương, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn Khương, chị Nguyễn Thị Vân, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc Hùng - Bà Ngô Thị Miễn, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Điện Biên, ông Nguyễn Xuân Vương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên, anh Phạm Văn Định, chị Bùi Thị Thúy Vân với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê, anh Lò Văn

Loan, Lò Văn Yên, anh Vương Quốc Đại, anh Vương Minh Duẩn, chị Vương Thị Làn, chị Vương Thị Kim Lương và ông Bùi Quang Minh với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông Hùng khai: Được chia năm 1995 là 1.000m^2, mua của ông Hà Văn Khuê 500m^2, mua của ông Phạm Văn Khuê 500m^2, khai phá thêm 205 m^2. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m^2. Sau đó anh Khương bán cho ông Hải 112m^2, bán cho bà Hòa 110m^2. Mua lại của ông Loan (anh trai ông Yên là 600m^2. Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là 2000m^2 – 222m^2 + 600m^2 + 205 m^2 = 2.583 m^2, lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m^2

Chị Vân cũng khai: ông Hùng cho 1000^2, mua lại của ông Hùng1000m^2. Sau đó anh chị bán cho ông Hải 112m^2, bán cho bà Hòa 110m^2. Mua lại của Lò Văn Loan (ông Yên 600 m^2. Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là 2000 m^2 - 222m^2 + 600 m^2 = 2.378 m^2 lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m^2

Diện tích đất đang chênh lệch này ông Hùng và anh Khương cho rằng phần khai phá thêm 205 m^2 là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600 m^2 của Lò Văn Loan (Lò Văn Yên) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn Loan sang tên anh Khương do anh Loan có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không năm được, sau này anh và ông Hùng mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556 m^2 chứ không phải 600 m^2 khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh Khương không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông Hùng đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.